

-----  
Bản án số: 285/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 13 tháng 8 năm 2020  
*V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TTNH PHỐ T NỘI**

***- TTnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn TTnh Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Dung
2. Bà Nguyễn Thị Nga

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Hồng Tuấn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện K, tTnh phố T Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Anh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tTnh phố T Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 584/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Mạnh D**, sinh năm 1971.  
ĐKHKT và chỗ ở: Thôn X, xã L, huyện K, TTNh phố T Nội.  
(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1971.  
ĐKHKT: Thôn X, xã L, huyện K, TTNh phố T Nội.  
(Vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn đề ngày 10/12/2020, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện K cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Mạnh D và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai

bên gia đình. Anh D và chị T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường M, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 09/4/1999.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chị chung sống với nhau tại nT riêng ở Huế sau đó đến năm 2010 thì bán nT ở Huế và gia đình chuyển về xã L, huyện K, TTnh phố T Nội ăn ở, sinh sống đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính của mâu thuẫn vợ chồng xung quanh việc chị T không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên chơi cờ bạc, không chịu làm ăn. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Khi từ Huế ra chị T làm công việc kinh doanh vải may mặc ở chợ L nên có tiền, chị T tham gia chơi cờ bạc. Nhiều lần chị T đã vay mượn tiền để chơi cờ bạc dẫn đến vợ chồng cãi nhau thường xuyên hơn. Đến đầu năm 2017 mâu thuẫn của vợ chồng anh chị thực sự trầm trọng, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, không có một lúc nào yên ả. Chị T bỏ ra ngoài thuê trọ sinh sống. Lúc chị T thuê trọ chỗ này, lúc thuê trọ chỗ khác khi ở xã L, khi thấy thuê trọ bên xã M, cụ thể địa chỉ ở đâu anh D không rõ. Cứ khoảng một, hai tuần chị T lại về thăm con đó lại đi. Khi mâu thuẫn vợ, chồng xảy ra anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên giải và bản thân anh chị đã cố gắng cải thiện cuộc sống vợ chồng nhưng không có kết quả, bản thân chị T không muốn vợ chồng đoàn tụ, 02 vợ chồng sống ly thân, cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi anh chị ly thân, cả 02 vợ chồng vẫn không thể nói chuyện được với nhau. Nay, anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, anh, chị không thể Tn gắn, đoàn tụ gia đình được nữa. Anh D đề nghị Tòa án nhân dân huyện K xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với chị T để anh sớm ổn định cuộc sống và nuôi dạy, chăm sóc con chung.

Về con chung vợ chồng: Anh D xác nhận anh và chị Trần Thị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất vào tháng 02 năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Khi anh D và chị T ly thân và quá trình giải quyết ly hôn thì cháu TTnh, cháu Thy đang ở cùng nT với anh cùng bố mẹ đẻ anh. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh D trình bày có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu TTnh, cháu Thy nếu được nuôi con chung thì anh không yêu cầu chị T đóng góp tiền nuôi con chung cho đến khi cháu TTnh, cháu Thy trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con: Anh D hiện đang làm nhân viên tại Công ty xăng dầu khu vực 1, thu nhập bình quân là 10 triệu đồng/01 tháng. Anh D đang sống cùng bố mẹ đẻ tại Thôn X, xã L, huyện K, tTnh phố T Nội trên nT cấp 4; diện tích nT 279 m<sup>2</sup>, bố mẹ anh D tạo điều kiện cho anh D và các con của anh D được sinh sống lâu dài ở đây, anh D thấy mình có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Anh D không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra anh D không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác.

Bị đơn – chị Trần Thị T: Không có lời khai tại Tòa án vì quá trình giải quyết vụ án, chị T không hợp tác, không nhận bất cứ văn bản tố tụng nào của Tòa án và chưa bao giờ đến Tòa án để trình bày quan điểm của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt và không có ý kiến trả lời về việc anh Nguyễn Mạnh D xin ly hôn.

Đối với vụ án này Tòa án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng chăm sóc con chung vì vắng mặt bị đơn. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa vì vậy việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 23/6/20020 TAND huyện K đã tiến hành lập các biên bản thu thập chứng cứ tại UBND xã L, huyện K, tỉnh phố T Nội xác nhận:

Anh Nguyễn Mạnh D và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 09/4/1999.

Đến khoảng năm 2010 anh D và chị T về sinh sống tại nT chồng Thôn X, xã L, huyện K, tỉnh phố T Nội. Đến năm 2017 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do chị T và anh D bất đồng quan điểm sống và sinh hoạt hàng ngày, dẫn đến cãi vã nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T dọn ra ngoài ở riêng và thuê trọ để sinh sống. Lúc chị T thuê trọ ở xã M, lúc thuê trọ ở xã L, cụ thể hiện nay chị T ở đâu thì Chính quyền địa phương không nắm được. Tuy nhiên, chị T vẫn về thăm con xong lại đi. Vợ chồng anh D, chị T ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Nay, anh D có đơn xin ly hôn với chị T, Chính quyền địa phương thấy vợ chồng anh chị đã ly thân một thời gian dài, vợ chồng không ăn ở sinh hoạt với nhau, không cùng nhau chăm lo cuộc sống gia đình. Đề nghị Tòa án huyện K căn cứ pháp luật để giải quyết.

Về con chung vợ chồng: Anh D và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất đầu năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công T, sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy, sinh ngày 28/7/2004.

Điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con của anh D: Hiện anh đang làm tại Công ty xăng dầu khu vực I, bố con anh D đang ở Thôn X, L, K, tỉnh phố T Nội nT đất có diện tích 279m<sup>2</sup>, các con chung của anh D và chị T đang ăn ở, sinh hoạt ổn định ở đây.

Điều kiện chăm sóc con của chị T: Chị T hiện nay đang thuê trọ, kinh doanh buôn bán mặt Tng gì địa phương không nắm được.

Quan điểm của Chính quyền địa phương: Khi Tòa án xem xét, giải quyết giao con cho ai, Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các cháu và điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con của các bên nhằm bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho các cháu nhỏ.

Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Chính quyền địa phương không nắm được.

Ngày 07/02/2020 cháu Nguyễn Trọng TTnh Công và ngày 8/6/2020 cháu Nguyễn T Thy con anh D và chị T có lời trình bày tại Tòa án, các cháu có nguyện vọng muốn sống cùng anh D khi bố mẹ ly hôn.

Ngày 04/02/2020 bà Hoàng Thị Tiến mẹ đẻ anh D, người sống cùng nT với vợ chồng anh D có lời khai về mâu thuẫn vợ chồng anh D và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con của anh D.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Anh Nguyễn Mạnh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Trần Thị T và nội dung các lời khai mà anh đã trình bày tại Tòa án.

Chị Trần Thị T vắng mặt không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp Tnh pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp Tnh đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp Tnh nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Anh Nguyễn Mạnh D được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh D và chị T 03 con chung tên cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất đầu năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Xử giao cho anh Nguyễn Mạnh D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục,

nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/02/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Trần Thị T cho đến khi cháu TTnh, cháu Thy trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Trong vụ án, bị đơn là chị Trần Thị T có Đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện nay đang cư trú tại huyện K, TTnh phố T Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K, TTnh phố T Nội.

Bị đơn, chị Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến Tnh xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Mạnh D và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Anh D và chị T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường M, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 09/4/1999. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét tại quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa anh D cùng trình bày đã sống ly thân với chị T từ năm 2017 đến nay. Như vậy lời khai của anh D, phù hợp với chứng cứ chính quyền địa phương, người làm chứng cung cấp đủ cơ sở kết luận anh D và chị T sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Từ khi anh chị ly thân, cả 02 vợ chồng vẫn không thể nói chuyện được với nhau. Khi mâu thuẫn vợ, chồng xảy ra anh, chị đã được hai bên gia đình khuyên giải và bản thân anh, chị đã cố gắng cải thiện cuộc sống vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, chúng tôi không thể Tn gắn, đoàn tụ gia đình được nữa. Anh D đề nghị Tòa án nhân dân huyện K xem xét, giải quyết cho anh được ly hôn với chị T để anh sớm ổn định cuộc sống và nuôi dạy, chăm sóc con chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị T đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng chị T đều vắng mặt vì chị T không có nT. Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương nhiều lần đến tổng đạt các văn bản tố tụng

của Tòa án nhưng chị T đều không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Như vậy, sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh D và chị T đã sống ly thân. Chị T không quan tâm đến anh D và người thân trong gia đình, qua đó thể hiện chị T không có ý thức Tn gần tình cảm khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã không chung sống với nhau được một thời gian rất dài. Quá trình Tòa án giải quyết ly hôn, xét xử Tòa án đã áp dụng các biện pháp để thông báo cho chị T đến Tòa án để tiến Tnh các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng chị T vẫn vắng mặt không đến tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Như vậy, anh D trình bày là vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và anh chị đã ly thân từ đầu năm 2017 là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, quy định: “Vợ chồng phải, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của anh D và chị T không đạt được, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Nhận định về con chung: Vì chị T không đến Tòa án, nên căn cứ vào lời khai của anh D và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định anh D và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất đầu năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Khi anh D và chị T ly thân và quá trình giải quyết ly hôn thì cháu TTnh, cháu Thy đang ở cùng nT với anh cùng bố mẹ đẻ anh. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh D trình bày có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu TTnh, cháu Thy nếu được nuôi con chung thì anh không yêu cầu chị T đóng góp tiền nuôi con chung cho đến khi cháu TTnh, cháu Thy trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Đến nay, Tòa án chưa lấy được lời khai của chị T, không nắm được nguyện vọng cũng như điều kiện chăm sóc con của chị T. Anh D có nguyện vọng nuôi 02 cháu, các cháu cũng có nguyện vọng được sống chung cùng với anh D. Để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung của anh D và chị T và cũng như để đảm bảo quyền lợi của cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao các con chung là các cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004 cho anh D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hợp tình, hợp lý, đúng với quy định của pháp luật và cũng phù hợp với nguyện vọng của anh D. Anh D không yêu cầu chị T phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án đã giải thích pháp luật cho anh D về việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn nhưng anh D vẫn không yêu cầu chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với chị T cho đến khi con chung trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Anh D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi Tnh án dân sự.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Mạnh D đối với chị Trần Thị T. Anh Nguyễn Mạnh D được ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Anh D và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất đầu năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Giao cháu TTnh và cháu Thy cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T cho đến khi các cháu trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/0004960 ngày 17/12/2019 tại Chi cục thi Tnh án dân sự huyện K, nay được chuyển tTnh án phí ly hôn. Anh Nguyễn Mạnh D không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn - anh Nguyễn Mạnh D, vắng mặt bị đơn – chị Trần Thị T. Báo cho anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị T vắng mặt có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi Tnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Tnh án dân sự thì người được thi Tnh án dân sự, người phải thi Tnh dân sự có quyền thoả thuận thi Tnh án, quyền yêu cầu thi Tnh án, tự nguyện thi Tnh án hoặc cưỡng chế thi Tnh án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi Tnh án dân sự; thời hiệu thi Tnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Tnh án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- *Toà án nhân dân TP. T Nội;*
- *VKSND huyện K;*
- *T.H.A DS huyện K;*
- *UBND phường M, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*  
*( Giấy CNKH Số 22 ngày 09/4/1999);*
- *Lưu hồ sơ vụ án; Vp.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đoàn TTnh Nam**

*K, ngày 13 tháng 8 năm 2020*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**



TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TTNH PHỐ T NỘI

Hồi 09 giờ 30 phút ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Tại: Phòng Nghị án, Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn TTnh Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Nguyễn Thị Dung

2- Bà Nguyễn Thị Nga

Tiến Tnh nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 584/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” giữa:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Mạnh D**, sinh năm 1971.

ĐKHKT và chỗ ở: Thôn X, xã L, huyện K, TTNh phố T Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1971.

ĐKHKT: Thôn X, xã L, huyện K, TTNh phố T Nội.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K; Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ  $3/3 = 100\%$ .

2. Điều luật áp dụng: - Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; - Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; - Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; - Căn cứ Luật thi Tnh án dân sự; Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ:  $3/3 = 100\%$ .

3. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ:  $3/3 = 100\%$

4. Về các vấn đề cụ thể:

Xử: - Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Mạnh D đối với chị Trần Thị T. Anh Nguyễn Mạnh D được ly hôn với chị Trần Thị T; - Về con chung: Anh D và chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Trọng Sơn J sinh ngày 25/5/1999 (Cháu J đã mất đầu năm 2019); cháu Nguyễn Trọng Công TTnh sinh ngày 09/2/2007; cháu Nguyễn T Thy sinh ngày 28/7/2004. Giao cháu TTnh và cháu Thy cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ trưởng tTnh đủ 18 tuổi hoặc

đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Chị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/0004960 ngày 17/12/2019 tại Chi cục thi án dân sự huyện K, nay được chuyển thành án phí ly hôn. Anh Nguyễn Mạnh D không phải nộp thêm tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn - anh Nguyễn Mạnh D, vắng mặt bị đơn – chị Trần Thị T. Báo cho anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi án dân sự có quyền thỏa thuận thi án, quyền yêu cầu thi án, tự nguyện thi án hoặc cưỡng chế thi án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi án dân sự; thời hiệu thi án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi án dân sự.*

Kết quả biểu quyết từng vấn đề đều đạt tỷ lệ:  $3/3 = 100\%$

Biên bản nghị án này gồm có 01 tờ 02 trang. Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân Huyện K – Thành phố T nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ biên bản nghị án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA